ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 56 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2017*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện việc phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 2073
Ngày: 10/3/17
Chuyển: Hội đồng

Thực hiện nội dung Công văn số 164/HĐDT14 ngày 16/01/2017 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội Khóa 14 về việc báo cáo kết quả thực hiện việc phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HÀNH CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI.

1. Điều kiện tự nhiên, xã hội

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển nằm ở vùng Duyên hải miền Trung, có diện tích đất tự nhiên là 515.269ha, địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông với các dạng địa hình đồi núi, đồng bằng ven biển; phía Tây của tỉnh là sườn Đông của dãy Trường Sơn, tiếp đến là địa hình núi thấp và đồi xen kẽ đồng bằng, có nơi núi chạy sát biển. Quảng Ngãi có 04 sông lớn là sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu; do đặc điểm dòng sông ngắn, độ dốc cao (từ 10,5 độ đến 33 độ), lòng sông cạn và hẹp nên vào mùa mưa dòng chảy có cường độ mạnh, thường gây ra lũ lụt lớn vào mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12 âm lịch).

2. Về hành chính

Quảng Ngãi có 14 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 1 thành phố trực thuộc và 13 huyện trong đó có 1 huyện đảo, 1 huyện trung du, 6 huyện đồng bằng, 6 huyện vùng cao; toàn tỉnh có 184 đơn vị hành chính cấp xã (gồm có 9 thị trấn, 9 phường và 166 xã).

Dân số trung bình tỉnh Quảng Ngãi năm 2016 là 1.268.688 người, mật độ dân số đạt 241 người/km^2; trong đó dân sống tại thành thị khoảng 181.202 người, chiếm tỷ lệ 14,3%, dân số sống tại nông thôn khoảng 1.087.486 người, chiếm tỷ lệ 85,7%.

Toàn tỉnh có 28 dân tộc thiểu số cùng sinh sống, với tổng dân số là 187.887 người, trong đó 03 dân tộc thiểu số chính là Hrê, Co và Ca dong. Đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh chủ yếu sinh sống tập trung ở các huyện vùng cao và 16 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng; tổng số dân tộc thiểu số sống ở vùng đồng bào DTTS là 174.223 người, chiếm 97,4% tổng số đồng bào DTTS của tỉnh.

3. Tình hình kinh tế - xã hội

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có Khu Kinh tế Dung Quất với nhà máy lọc dầu đầu tiên của cả nước. Đây là đầu tàu, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Năm 2016, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 44.202,18 tỷ đồng. Trong đó, khu vực công nghiệp-xây dựng đạt 24.486,55 tỷ đồng, khu vực dịch vụ đạt 12.285,88 tỷ đồng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7.429,75 tỷ đồng (nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì GRDP đạt 27.291,79 tỷ đồng). Về cơ cấu kinh tế: công nghiệp-xây dựng chiếm tỷ trọng 55,9%, dịch vụ chiếm 26,2%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,9%. GRDP bình quân đầu người cuối năm 2016 đạt 50 triệu đồng/người, tương đương 2.293 USD/người.

Về kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

Trong những năm qua và nhất là trong giai đoạn 2011-2015, với sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh trong việc tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bào DTTS và miền núi có nhiều thay đổi mang tính căn bản. Các chương trình, dự án, chính sách đối với đồng bào DTTS cùng với các Chương trình, kế hoạch chung của TW và của tỉnh đầu tư trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh đã góp phần làm cho hệ thống cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS ngày càng đồng bộ, điều kiện sản xuất của người dân thuận lợi, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Về kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội: Hiện nay, có 58/67 xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi được trong suốt cả năm; hiện nay còn 09/67 xã chỉ đi được trong mùa khô (Ba Tơ: 07 xã, Tây Trà: 02 xã); 179/396 thôn chưa được cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã về thôn (chiếm 45% tổng số thôn của toàn khu vực). Trên địa bàn 06 huyện vùng cao có 13/67 xã có chợ trung tâm xã; 67/67 xã có trạm y tế trong đó có 30% số xã có trạm y tế đạt chuẩn; tỷ lệ hộ được sử dụng điện là 90,4%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 77%; tỷ lệ hộ gia đình được xem truyền hình là 90,75% và tỷ lệ hộ nghe đài tiếng nói Việt Nam là 95,6%.

Về kết quả giảm nghèo: Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020, cuối năm 2016, tổng số hộ nghèo khu vực vùng cao của tỉnh là 25.392 hộ, chiếm tỷ lệ 41,93% tổng số hộ trong khu vực (đầu năm 2016 tỷ lệ này là 46,76%) và tổng số hộ cận nghèo của khu vực là 8.409 hộ, chiếm tỷ lệ 13,91% tổng số hộ trong khu vực (đầu năm 2016 tỷ lệ này là 13,89%). Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số là 23.292 hộ, chiếm tỷ lệ 51,46% trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và bằng 47,54% tổng số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh (chỉ số này đầu năm 2016 là 53,36%).

4. Các chính sách kinh tế, xã hội được áp dụng trên địa bàn

4.1. Chương trình 135

Tổng kế hoạch vốn đã được phân bổ từ nguồn vốn Trung ương để thực hiện Chương trình giai đoạn 2012-2015 là 283.747 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn thực hiện dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng là 230.400 triệu đồng.

- Vốn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất là 37.100 triệu đồng.

- Vốn thực hiện Duy tu bảo dưỡng công trình là 15.247 triệu đồng.

4.2. Chính sách theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg.

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách này theo đề án được phê duyệt là 190.672,5 triệu đồng. Trong giai đoạn 2011-2013, chính sách này chỉ được bố trí KH vốn là 17 tỉ đồng (năm 2011).

4.3. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg.

Tổng kế hoạch vốn ĐTPT được bố trí thực hiện chính sách này năm 2014 và 2015 là 11.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương. Ngoài ra, các đối tượng thụ hưởng chính sách này cũng đã vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội với số tiền là 4.190 triệu đồng cho 283 hộ.

4.4. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư (ĐCĐC) cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo du canh du cư.

a) Định canh, định cư tập trung.

Trong giai đoạn 2011-2015, đã đầu tư xây dựng 07 điểm ĐCĐC tập trung tại các huyện vùng cao. Tổng vốn đã bố trí cho 07 điểm ĐCĐC tập trung nêu trên trong 5 năm là 53,83 tỉ đồng.

b). Định canh định cư xen ghép:

Đã thực hiện ĐCĐC cho 675 hộ tại 61 điểm ĐCĐC xen ghép, với tổng kinh phí thực hiện là trên 28 tỉ đồng.

4.5. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg.

Tổng kinh phí được giao trong giai đoạn 2011-2015 là 55.317,03 triệu đồng. Đã hỗ trợ cho 381.691 lượt người dân thuộc 196.292 lượt hộ nghèo tổng số tiền là 53.872,44 triệu đồng (hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt và hiện vật như: hỗ trợ muối Iốt; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp).

4.6. Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg.

Trong giai đoạn 2011-2015, doanh số cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn là 5.924 triệu đồng cho 936 hộ.

4.7. Chính sách cấp không thu tiền một số ấn phẩm, báo, tạp chí theo Quyết định số 2742/QĐ-TTg.

Chính sách này bắt đầu thực hiện từ năm 2012. Từ đầu năm 2012 đến 2015 đã cấp phát 1.533.238 tờ báo, tạp chí thuộc 18 loại báo, tạp chí cho các cá nhân, đơn vị, địa phương thuộc diện thụ hưởng.

4.8. Chính sách người có uy tín theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg.

Tổng kinh phí được giao trong 04 năm (2012 - 2015) là 8.565 triệu đồng để thực hiện chính sách cho tổng số 1.363 lượt người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được duyệt theo chính sách. Nội dung chính sách tập trung vào các hoạt động như cung cấp báo chí; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức , tuyên truyền, phổ biến thông tin; tổ chức tham quan, học tập trong và ngoài tỉnh; thăm viếng, tặng quà cho bản thân và cho gia đình người có uy tín gặp khó khăn, ốm đau, chết....

4.9. Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2011-2015 cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong giai đoạn 2011-2015, Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở đã triển khai thực hiện tổng kinh phí là 3.721 triệu đồng, đào tạo cho 350 lượt cán bộ;thực hiện 152 chương trình phát thanh, phát lại truyền hình;Xuất bản 600 đầu sách và đĩa CD các loại về nghiệp vụ thông tin, khoa học kỹ thuật, nông nghiệp.

Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở đã mang lại kết quả tích cực góp phần xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin cơ sở nhằm rút ngắn khoảng cách về hưởng thụ thông tin truyền thông giữa các vùng miền.

4.10. Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

a) Chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập:

- *Chính sách phát triển rừng:* bố trí 51.537 triệu đồng để thực hiện khoanh nuôi bảo vệ 92.547ha rừng (hỗ trợ lần đầu giống cây trồng, trợ cấp gạo, mô hình chăn nuôi, trồng trọt, hỗ trợ quảng bá xúc tiến thương mại...).

- *Chính sách hỗ trợ sản xuất:* phân bổ 94.376 triệu đồng để hỗ trợ khai hoang đất sản xuất, mua giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp...

- *Chính sách hỗ trợ ưu đãi hoạt động khuyến nông, lâm ngư:* giao 10.659 triệu đồng để thực hiện rà soát, quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, hỗ trợ xây dựng đề án các mô hình khuyến nông, khuyến ngư; hỗ trợ giống, vật tư cho các mô hình khuyến nông, lâm ngư, hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho lao động nghèo...

- *Chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động theo Quyết định 71/2009/QĐ-TTg:*bố trí 6.112 triệu đồng để thực hiện đào tạo nghề, tư vấn, tuyên truyền, nâng cao năng lực, đã có 711 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

b) Chính sách y tế, giáo dục đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí:

- *Chính sách về y tế, kế hoạch hoá gia đình:* phân bổ 926 triệu đồng để hỗ trợ chi phí ăn ở, đi lại của bệnh nhân nội trú, trợ cấp tăng cường nguồn nhân lực thực hiện chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình.

- *Chính sách hỗ trợ dạy nghề gắn với việc làm:* phân bổ 6.341 triệu đồng để đào tạo nghề gắn với việc làm tại chỗ cho 2.525 lao động. Ngoài ra, các Trung tâm dạy nghề của các hội đoàn thể đã lồng ghép đào tạo 7.119 người nghèo thông qua chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

c) Chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, tri thức trẻ đối với các huyện nghèo: Bố trí 1.595 triệu đồng để thực hiện chính sách tăng cường 38 cán bộ về xã, thu hút 70 trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về các xã.

d) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng: Tổng kinh phí đã thực hiện giai đoạn 2011-2015 là 969.830 triệu đồng để thực hiện trả nợ 285 công trình, xây dựng mới172 hạng mục công trình. Ngoài ra, bố trí 44.502 triệu đồng vốn sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng các công trình.

4.11. Chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non từ 3-5 tuổi, học sinh bán trú giai đoạn 2012-2015.

Tổng kinh phí được giao trong giai đoạn 2011- 2015 để thực hiện chính sách này là 247.037 triệu đồng. Đã thực hiện 228.282 triệu đồng, chủ yếu hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non 3-5 tuổi, hỗ trợ tiền ăn, cơ sở vật chất, thiết bị cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.

4.12. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – 2015.

Tổng kinh phí được giao trong giai đoạn 2011- 2015 để thực hiện chính sách này là 343.540 triệu đồng. Đã thực hiện 279.823 triệu đồng để thực hiện chính sách cho cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao và các xã có điều kiên kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

4.13. Chính sách hỗ trợ học sinh THPT vùng có điều kiện kinh tế-xã hội ĐBKK theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg.

Kinh phí được giao giai đoạn 2013- 2015 để thực hiện chính sách này là 28.643 triệu đồng, đã thực hiện 28.643 triệu đồng.

4.14. Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điêu kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg.

Đã cấp 3.973.556 kg gạo (quy đổi thành tiền là 27.815 triệu đồng), cho tổng số 61.120 lượt học sinh tại các trường ở khu vực có điêu kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4.15. Chính sách ưu đãi đối với cán bộ quản lý và nhà giáo công tác ở vùng dân tộc theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP:

Kinh phí được giao trong giai đoạn 2011- 2015 để thực hiện chính sách này là 40.957 triệu đồng. Đã giải ngân 40.957 triệu đồng để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi khác đối với các đối tượng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4.16. Chính sách học bổng đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg.

Kinh phí được giao giai đoạn 2011- 2015 để thực hiện chính sách này là 66.927 triệu đồng. Đã giải ngân 66.927 triệu đồng để cấp học bổng cho các đối tượng học sinh, sinh viên hệ cử tuyển, học sinh, sinh viên đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học (chính sách này không áp dụng đối với các học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số đang được hưởng chế độ học bổng chính sách quy định tại Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ).

4.17. Chính sách đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kinh phí được giao giai đoạn 2011- 2015 để thực hiện chính sách này là 27.800 triệu đồng, đã giải ngân 27.800 triệu đồng để thực hiện các chế độ: thưởng, trang cấp hiện vật, tàu xe về thăm gia đình, hỗ trợ học phẩm, mượn sách giáo khoa, chi các hoạt động vui chơi giải trí, chi bảo vệ sức khỏe cho đối tượng thụ hưởng (ngoài học bổng).

4.18. Chính sách cử tuyển theo Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

Tổng kinh phí thực hiện chính sách cử tuyển từ trong giai đoạn 2011-2015 là 6.020 triệu đồng.

4.19. Đề án "Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú" giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08/10/2012.

Tổng vốn được bố trí và thực hiện từ năm 2011- 2015 là 15.245 triệu đồng, trong đó: bổ sung để xây dựng các hạng mục công trình cho 7 trường DTNT là: 14.461 triệu đồng, đào tạo, bồi dưỡng tập huấn cho giáo viên: 784 triệu đồng.

4.20. Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp tết Nguyên đán.

Tổng kinh phí được bố trí trong giai đoạn 2011-2015 là 23.912,87 triệu đồng để thực hiện chính sách cho 230.118 lượt hộ (881.946 lượt khẩu) là đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Những vấn đề khó khăn của địa phương hiện nay và đề xuất cụ thể về nhu cầu và chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi.

Một số tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh:

- Nguồn lực đầu tư cho các chính sách chưa đúng với kế hoạch, đề án được duyệt, do đó nhiều nội dung không được thực hiện, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đề ra khó đạt được (Chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg mới chỉ được bố trí khoảng 4,5% tổng mức vốn được duyệt; Chính sách theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP đến cuối năm 2015 chỉ được bố trí dưới 20% tổng mức được duyệt)...

- Nhiều chính sách hỗ trợ cho người nghèo đã được phê duyệt nhưng việc thực hiện các chính sách này phụ thuộc vào việc lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu khác nên còn nhiều hạn chế, khó đạt chỉ tiêu theo kế hoạch như: Chính sách hỗ trợ khuyến nông, lâm, hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hoá... Một số các chính sách hỗ trợ manh mún, khó có hiệu quả cao, khó tạo được sự bền vững như chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg.

- Chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ y tế ở vùng dân tộc hiện nay chưa đủ mạnh để khuyến khích cán bộ an tâm công tác, cống hiến. Chính sách đối với cán bộ thuộc các ngành này ở một số trường hợp chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có nhiều điểm chưa rõ, khó khăn trong việc thực hiện.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC PHÂN ĐỊNH XÃ, HUYỆN, TỈNH MIỀN NÚI, VÙNG CAO

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Thực hiện văn bản số 108/MNDT-VP ngày04/9/1990 của Văn phòng Miền núi và Dân tộc yêu cầu tham gia ý kiến để xác định rõ địa bàn và đối tượng cụ thể thuộc phạm vi thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉđạo UBND các huyện và các sở, ngành thực hiện việc rà soát, xác định xã, huyện thuộc miền núi và vùng cao của tỉnh và tham mưu để UBND tỉnh báo cáo Văn phòng Miền núi và Dân tộc theo chỉ đạo.

2. Kết quả công nhận của Trung ương về xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi, vùng cao từ năm 1993 đến nay

Theo Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao và Quyếtđịnh số 64/UBQĐ ngày 26/8/1995 của Bộ trưởng,

Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, tỉnh Quảng Ngãi được công nhận như sau:

- Tỉnh Quảng Ngãi là tỉnh có khu vực miền núi và vùng cao.

- Diễn biến kết quả công nhận huyện và xã:

+ Năm 1993: Tổng số huyện vùng cao 04 huyện (Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà và Trà Bồng); toàn tỉnh có 50 xã được công nhận là xã vùng cao và 13 xã được công nhận là xã miền núi.

+ Năm 1995: Công nhận bổ sung 02 xã vùng cao và 02 xã miền núi. Như vậy, toàn tỉnh có 52 xã vùng cao và 15 xã miền núi.

+ Kết quả công nhận đến cuối năm 2016:

Theo tài liệu thống kê của Ủy ban Dân tộc, hiện nay về cấp xã, tỉnh Quảng Ngãi có 61/184 xã được công nhận là xã vùng cao và 22/184 xã được công nhận là xã miền núi;

Về cấp huyện, tổng số huyện vùng cao là 04 huyện/14 huyện, gồm Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà và Trà Bồng (năm 1994, huyện Sơn Hà được tách thành 2 huyện là Sơn Hà và Sơn Tây; năm 2003 huyện Trà Bồng được tách thành 02 huyện là Trà Bồng và Tây Trà; tuy nhiên 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà chưa có quyết định công nhận là huyện vùng cao).

3. Nhận xét, đánh giá về công tác triển khai và kết quả thực hiện việc phân định miền núi, vùng cao

3.1. Những kết quả đạt được

Việc phân định miền núi và vùng cao đã làm cơ sở để ban hành và triển khai thực hiện nhiều chương trình, chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng,hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhậpđối với vùng đồng bào DTTS và miền núi. Các chính sách này đã tác động trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của dân vùng DTTS và miền núi, đặc biệt làngười nghèo. Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản. Vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS và miền núi giảm bình quân trong giai đoạn 2011-2015 là 6,7%/năm.

3.2. Những bất cập, tồn tại chủ yếu.

Kết quả phân định xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi, vùng cao của tỉnh Quảng Ngãi được công nhận từ năm 1993 và 1995; đến nay có nhiều đơn vị hành chính cấp huyện, xã được chia tách nhưng chưa được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Đồng thời, tiêu chí để phân địnhxã, huyện, tỉnh thuộc miền núi, vùng cao đã được ban hành từ năm 1990; hiện nay một số tiêu chí này không còn phù hợp vớitình hình kinh tế - xã hội của vùng miền núi, vùng cao và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

III. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC PHÂN ĐỊNH XÃ, THÔN, BẢN VÙNG MIỀN NÚI VÀ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN.

1. Công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

Thực hiện Quyết định số 393/2005/QĐ-UBDT ngày 29/8/2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Ban hành quy định Tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về t*iêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 – 2015 và Quyếtđịnh số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016* của Thủ tướng Chính phủ về t*iêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016– 2020; trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Ngãi giao Ban Dân tộc tỉnh làm cơ quan chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi. Năm 2012, Ban Dân tộc tỉnh đã chủ trì triển khai thực hiện tập huấn, hướng dẫn cụ thể việc rà soát, xácđịnh thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi cho cán bộ cấp huyện; trên cơ sởđó, UBND các huyện triển khai tập huấn, hướng dẫn cho UBND cấp xã thực hiện việc rà soát.*

Về thành lập Hội đồng tư vấn: Thực hiện quy định tại Quyết định số 393/2005/QĐ-UBDT và Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2012-2015. Hội đồng tư vấn cấp tỉnh do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành liên quan. Năm 2016, Ở cấp huyện cũng thành lập Hội đồng tư vấn cấp huyện để thẩm định kết quả phân định của cấp xã.

Thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg, UBND tỉnh giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, hướng dẫn UBND các huyện thực hiện việc xácđịnh thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổ chức thẩmđịnh kết quả phân định của UBND các huyện, tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp cho ý kiến trước khi báo cáo Ủy ban Dân tộc theo đúng quy định.

Công tác thẩm định và trình hồ sơ phê duyệt: Trên cơ sở kết quả rà soát, xác định của *thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi của UBND các huyện, Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đã họp, thẩmđịnh và hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét báo cáo Ủy ban Dân tộc theo đúng quy định.*

2. Kết quả công nhận của Trung ương về phân định ba khu vực từ năm 2005 đến 2012

Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBDT ngày 27/11/2006 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, tỉnh Quảng Ngãi được phân định như sau:

-Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 319 thôn. Tổng số thôn ĐBKK là 206 thôn, trong đó có 31 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 175 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã phân định 3 khu vực là 79 xã, trong đó:

+ Xã khu vực I: 13 xã, chiếm tỷ lệ 16,5%

+ Xã khu vực II: 23 xã, chiếm tỷ lệ 29,1%

+ Xã khu vực III: 43 xã, chiếm tỷ lệ 54,4%

Cuối năm 2008, trên địa bàn các huyện cùng cao của tỉnh có 04 xã được chia tách, thành lập mới (xã Ba Giang huyện Ba Tơ; xã Sơn Màu, Sơn Liên và Sơn Long huyện Sơn Tây). UBND tỉnh Quảng Ngãi đã đề nghị UBDT bổ sung các xã này vào danh sách xã khu vực III nhưng không được UBDT phê duyệt bổ sung.

3. Kết quả phân định các xã, thôn, bản vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển từ năm 2012-2015

Theo Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, tỉnh Quảng Ngãi được phân định như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 474 thôn. Tổng số thôn ĐBKK là 297 thôn ĐBKK, trong đó có 01 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, 46 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 250 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã rà soát là 83 xã, trong đó:

+ Xã khu vực I: 08 xã, chiếm tỷ lệ 9,6%

+ Xã khu vực II: 21 xã, chiếm tỷ lệ 25,3%

+ Xã khu vực III: 54 xã, chiếm tỷ lệ 65,1%

Năm 2015, tại Quyết định số 601/QĐ-UBDT ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT công nhận, bổ sung điều chỉnh thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi, tỉnh Quảng Ngãi được bổ sung 08 thôn ĐBKK. Nguyên nhân bổ sung là do thành lập mới các thôn thuộc huyện Trà Bồng.

4. Đề xuất phân định các xã, thôn, bản vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển từ năm 2016

Kết quả rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Ủy ban Dân tộc tại các văn bản: số 334/BC-UBND ngày 05/12/2016, số 436/UBND-KT ngày 24/01/2017 và đã được Ủy ban Dân tộc tổng hợp

trình Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 03/TTr-UBDT ngày 23/02/2017, kết quả phân định của tỉnh Quảng Ngãi như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 498 thôn. Tổng số thôn ĐBKK là 266 thôn ĐBKK, trong đó có 59 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 207 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã rà soát là 83 xã, trong đó:

+ Xã khu vực I: 04 xã, chiếm tỷ lệ 4,8%

+ Xã khu vực II: 33 xã, chiếm tỷ lệ 39,8%

+ Xã khu vực III: 46 xã, chiếm tỷ lệ 55,4%

5. Nhận xét, đánh giá về quy trình và kết quả thực hiện việc phân định xã, thôn, bản theo trình độ phát triển

5.1. Đánh giá việc triển khai thực hiện Quyết định số 393/2005/QĐ-UBDT

Việc triển thực thực hiện phân địnhvùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là cơ sở để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐBKK của tỉnh. Thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh, trong giai đoạn 2006-2010 trên địa bàn vùng DTTS và miền núi của tỉnhđã giảm được 19.785 hộ nghèo; đưa tỷ lệ hộ nghèo ở vùng miền núi giảm từ 74,95% vào cuối năm 2006 xuống còn 35,25% vào cuối năm 2010; bình quân mỗi năm giảm 7,94%.

5.2. Đánh giá việc triển khai thực hiện Quyếtđịnh số 30/2012/QĐ-TTg

- Về mức độ phù hợp của các tiêu thí: Các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi của tỉnh trong giai đoạn 20111-2015, các tiêu chí này thể hiện trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội như kết cấu hạ tầng, y tế, văn hóa, giáo dục và đặc biệt là tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc và miền núi. Thông qua các tiêu chí này, địa phương xácđịnh đượcđịnh hướng đầu tư để chuẩn hóa hệ thống cơ sở hạ tầng cấp xã, thôn phù hợp với bộ tiêu chí của từng ngành. Tuy nhiên, vẫn còn một số tiêu chí khó xácđịnh số liệu chính xác như: tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề, tỷ lệ hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh…

- Công tác điều tra, khảo sát được triển khai cụ thể đến từng thôn, xã. UBND tỉnh giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tập huấn cho cán bộ cấp huyện, UBND các huyện tổ chức tập huấn cho cấp xã và thôn để thực hiện việc rà soát.

- Công tác lập hồ sơ, thẩm định: Tất cả hồ sơ rà soát, phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi đều được thực hiện theo đúng quy trình, trình tự được quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg và Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày ngày 24 tháng 10 năm 2012 của UBDT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng

Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015. Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức đòan kiểm tra liên ngành i kiểm tra, thẩm định lại kết quả rà soát của một số thôn, xã trước khi trình hồ sơ cho Hội đồng thẩmđịnh của tỉnh tổ chức thẩm định.

- Về công tác phối hợp: Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các sở ngành, địa phương đã xác định việc phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi là nhiệm vụ quan trọng vàđã tích cực trong việc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến cơ quan, đơn vị mình.

5.3. Đánh giá việc triển khai thực hiện Quyếtđịnh số 50/2016/QĐ-TTg

- Về mức độ phù hợp của các tiêu chí: Các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg đã áp dụng một số tiêu chí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đồng thời tập trung vào tiêu chí về hộ nghèo và cận nghèo, phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vùng giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg không quy định tỉnh phải thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để thẩmđịnh kết quả xácđịnh thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi mà chỉ giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì thực hiện việc thẩm định. Trong khi đó, hầu hất các tiêu chí để phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi là do các sở, ngành khác theo dõi, quản lý.

- Công tác lập hồ sơ, thẩm định: Tất cả hồ sơ rà soát, phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi đều được thực hiện theo đúng quy trình, trình tự được quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTgvà hướng dẫn của UBND tộc tại văn bản số 1138/UBDT-CSDT ngày 08/11/2016 về việc triển khai thực hiệnQuyết định số 50/2016/QĐ-TTg.

5.4. Những bất cập trong thực hiện Quyếtđịnh số 50/2016/QĐ-TTg.

Các tiêu chí quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg chưa đưa ra quy định đối với những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, có trường hợp xã đạt chuẩn nông thôn mới vẫn có thôn ĐBKK và xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng vẫn là xã thuộc khu vực II.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá chung

Việc phân định vùng miền núi và dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển và phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao là những chủ trương đúngđắn, hợp lý của nhà nước làm cơ sở để xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi. Tập trung nguồn lực để đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng ĐBKK, vùng khó khăn; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở vùng DTTS và miền núi.Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Tiêu chí phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao đã được ban hành và thực hiện từ năm 1990; đến nay, nhiều địa phương có sự thay đổi vềđịa giới hành chính; đã chia tách, thành lập mới một số thôn, xã, huyện

nhưng không được rà soát lại để công nhận mới hoặcđưa ra những thôn, xã, huyện không đạt tiêu chí thôn, xã, huyện vùng cao, miền núi.

- Việc ban hành các tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi theo Quyếtđịnh số 50/2016/QĐ-TTg chưa quy định cụ thể đối với những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, có trường hợp xã đạt chuẩn nông thôn mới vẫn có thôn ĐBKK và xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng vẫn là xã thuộc khu vực II.

2. Kiến nghị, đề xuất

Để thực hiện có hiệu quả việc phân định vùng miền núi và dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển và phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; kính đề nghị TW xem xét một số kiến nghị sau:

- Cho phép thực hiện việc rà soát, phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao cho phù hợp với điều kiện hiện nay.

- Sớm phê duyệt kết quả phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 để triển khai thực hiện các chương trình, chính sách có liên quan trong năm 2017; đồng thời, có ý kiến chỉ đạo đối với trường hợp xã đạt chuẩn nông thôn mới vẫn có thôn ĐBKK và xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng vẫn là xã thuộc khu vực II.

Kính báo cáo Hội đồng Dân tộc Quốc hội./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

Nơi nhận:
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội (b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT,PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nội vụ;
- Ban Dân tộc tỉnh;
-VPUB: C,PCVP(KT,VX), TH, VX, CBTH;
- Lưu:VT, P.KT việt146.

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO ĐẾN NĂM 2016 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số [illegible]/BC-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí	Tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã (ha)	Diện tích đất có độ cao [illegible] tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	Diện tích đất có độ cao 1.000m/tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	Tổng số thôn của xã	Dân số của xã (người)	Trong đó DTTS (người)	Số thôn, bản miền núi/tổng số thôn bản		Số thôn, bản vùng cao/tổng số thôn bản		Ghi chú
								Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
A	**Xã, TT miền núi**											
I	**Huyện Bình Sơn**											
1	Xã Bình An	5.181			6	3.645	674					
2	Xã Bình Khương	3.928			5	4.679	7					
II	**Huyện Sơn Tịnh**											
1	Xã Tịnh Giang	1.724			5	7.726	12					
2	Xã Tịnh Đông	2.480			9	7.237	-					
3	Xã Tịnh Hiệp	3.594			6	9.059	7					
III	**Huyện Tư Nghĩa**											
1	Xã Nghĩa Lâm	1.437			8	7.815	-					
2	Xã Nghĩa Sơn	3.793			2	1.156	1.145					
3	Xã Nghĩa Thọ	1.787			2	1.271	1.263					
IV	**Huyện Nghĩa Hành**											
1	Xã Hành Tín Tây	3.577			9	5.153	628					
2	Xã Hành Tín Đông	3.785			7	4.594	299					
3	Xã Hành Dũng	3.029			7	7.029	153					
4	Xã Hành Thiện	2.507			7	7.014	-					
5	Xã Hành Nhân	1.818			8	8.282	-					
V	**Huyện Mộ Đức**											
1	Xã Đức Phú	4.252			5	7.341	32					
VI	**Huyện Đức Phổ**											
1	Xã Phổ Nhơn	4.000			9	5.092	4					
2	Xã Phổ Phong	5.407			7	10.922	-					
VII	**Huyện Ba Tơ**											
1	Thị trấn Ba Tơ	2.311			7	5.609	2.538					
VIII	**Huyện Sơn Hà**											
1	Xã Sơn Thành	4.874			7	7.970	6.936					

2	Xã Sơn Giang	2.624			7	4.277	3.975					
3	Xã Sơn Hạ	3.936			7	9.865	8.546					
IX	**Huyện Trà Bồng**											
1	Xã Trà Bình	2.215			4	5.592	-					
2	Xã Trà Phú	1.570			4	4.413	16					
B	**Xã, TT vùng cao**											
I	**Huyện Ba Tơ**											
1	Xã Ba Thành	4.712			6	2.982	2.850					
2	Xã Ba Điền	4.430			4	1.626	1.541					
3	Xã Ba Cung	5.500			5	2.174	2.125					
4	Xã Ba Tiêu	4.173			5	2.530	2.155					
5	Xã Ba Vinh	7.043			13	4.420	4.258					
6	Xã Ba Vì	4.355			8	4.693	3.565					
7	Xã Ba Động	1.468			7	2.878	10					
8	Xã Ba Chùa	1.614			4	1.571	1.552					
9	Xã Ba Liên	4.112			3	1.348	1.287					
10	Xã Ba Bích	5.943			5	2.149	2.034					
11	Xã Ba Lế	9.437			6	1.753	1.686					
12	Xã Ba Xa	10.040			8	4.864	4.691					
13	Xã Ba Dinh	3.576			8	4.427	3.774					
14	Xã Ba Khâm	5.167			4	1.840	1.836					
15	Xã Ba Tô	5.878			8	6.085	5.932					
16	Xã Ba Trang	14.774			5	2.297	2.288					
17	Xã Ba Ngạc	4.158			6	3.154	3.051					
18	Xã Ba Nam	11.893			4	973	960					
19	Xã Ba Giang	5.381			3	1.654	1.637					
II	**Huyện Minh Long**											
1	Xã Long Hiệp	1.726			7	3.940	1.906					
2	Xã Thanh An	3.730			14	3.419	3.204					
3	Xã Long Mai	3.720			9	3.954	3.256					
4	Xã Long Sơn	6.650			9	5.050	3.849					
5	Xã Long Môn	5.860			4	1.348	1.327					
III	**Huyện Sơn Hà**											
1	Xã Sơn Nham	6.013			6	4.623	3.915					
2	Xã Sơn Cao	4.087			7	5.289	5.047					
3	Xã Sơn Linh	8.246			6	5.303	4.537					
4	Xã Sơn Hải	2.472			6	3.187	2.746					

5	Xã Sơn Thủy	4.439			6	4.576	4.545					
6	Xã Sơn Kỳ	14.598			10	6.279	6.253					
7	Xã Sơn Ba	4.512			8	4.149	3.955					
8	TT Di Lăng	5.692			10	9.264	5.622					
9	Xã Sơn Thượng	4.506			6	4.510	4.055					
10	Xã Sơn Bao	6.853			8	4.180	3.880					
11	Xã Sơn Trung	2.394			7	3.642	3.083					
IV	**Huyện Sơn Tây**											
1	Xã Sơn Bua	4.607			3	1.586	1.480					
2	Xã Sơn Mùa	3.908			5	2.887	2.456					
3	Xã Sơn Liên	3.714			4	1.649	1.592					
4	Xã Sơn Dung	4.551			6	3.692	3.192					
5	Xã Sơn Long	4.235			4	1.981	1.805					
6	Xã Sơn Tân	3.352			6	2.850	2.440					
7	Xã Sơn Màu	4.016			4	1.511	1.421					
8	Xã Sơn Tinh	4.438			7	2.158	1.996					
9	Xã Sơn Lập	5.327			3	1.152	1.040					
V	**Huyện Tây Trà**											
1	Trà Phong	3.867,42			7	4.192	3.997					
2	Xã Trà Thọ	4.969			5	2.065	2.025					
3	Xã Trà Xinh	8.006			3	2.204	2.136					
4	Trà Quân	1.756			3	2.000	1.997					
5	Trà Khê	3.236			3	1.814	1.776					
6	Trà Thanh	4.875			4	2.291	2.229					
7	Trà Lãnh	2.897			4	2.020	1.975					
8	Trà Nham	2.122			4	2.111	2.070					
9	Trà Trung	2.048			3	592	568					
VI	**Huyện Trà Bồng**											
1	Thị Trấn Trà Xuân	609			7	8.105	462					
2	Xã Trà Giang	3.651			3	500	483					
3	Xã Trà Lâm	3.468			5	1.997	1.962					
4	Xã Trà Thủy	7.556			6	3.140	2.874					
5	Trà Sơn	5.657			11	5.045	4.692					
6	Trà Tân	7.082			5	2.156	1.990					
7	Trà Bùi	6.275			6	1.891	1.831					
8	Xã Trà Hiệp	4.977			4	2.036	2.013					

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH HUYỆN, TỈNH MIỀN NÚI, VÙNG CAO CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI QUA CÁC NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí		Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (ha)	Diện tích đất có độ dốc >250/tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất có độ cao >600m/tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng số huyện, thị xã	Tổng số xã, thị trấn	Dân số của tỉnh	Trong đó DTTS	Số huyện, thị xã miền núi/tổng số huyện, thị xã	Số huyện, thị xã có miền núi/tổng số huyện, thị xã	Số huyện, thị xã vùng cao/tổng số huyện, thị xã	Số xã, thị trấn MN/tổng số xã, thị trấn	Số xã, thị trấn vùng cao/tổng số xã, thị trấn	Ghi chú
1	Năm 1993		515.269	355.360		12		1.147.000		0/11	6/12	4/12	13	50	
2	Năm 1995		515.269	355.360		13		1.149.000		0/11	6/13	5/13	15	52	
	Tăng giảm so với năm	Tăng				1						1	2	2	
		Giảm													
3	Năm 2016		515.269	355.360		14	184	1.268.688	187.887	0/11	6/14	6/14	22	61	
	Tăng giảm so với năm 1993	Tăng				1							9	11	
		Giảm													

Ghi chú:

- Năm 1994 thành lập mới huyện Sơn Tây
- Năm 1997 thành lập 02 xã mới thuộc huyện Sơn Hà
- Năm 1997 tách xã Hành Tín thành 02 xã Hành Tín Đông và Hành Tín Tây
- Năm 1999 thành lập 02 xã mới thuộc huyện Sơn Tây.
- Năm 2003 thành lập mới huyện Tây Trà,.
- Năm 2008 thành lập 01 xã mới thuộc huyện Ba Tơ.
- Năm 2008 thành lập 03 xã mới thuộc huyện Sơn Tây.

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH HUYỆN, THỊ XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO ĐẾN NĂM 2016 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 56 /BC-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí	Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện	Diện tích đất có độ dốc >250/tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất có độ cao >600m/tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng số xã, thị trấn của huyện	Dân số của huyện, thị xã *(người)*	Trong đó DTTS *(người)*	Số xã, thị trấn miền núi/tổng số xã, thị trấn		Số xã, thị trấn vùng cao/tổng số xã, thị trấn		Ghi chú
								Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
I	**Huyện, TX miền núi**											
II	**Huyện, TX có miền núi**	**173.746**			**91**	**762.155**	**4.224**	**16**	17,58	-	-	
1	Huyện Bình Sơn	46.760			25	177.302	681	2	8,00	-	-	
2	Huyện Sơn Tịnh	24.243			11	95.597	19	3	27,27	-	-	
3	Huyện Tư Nghĩa	20.536			15	128.333	2.408	3	20,00		-	
4	Huyện Nghĩa Hành	23.542			12	90.486	1.080	5	41,67	-	-	
5	Huyện Mộ Đức	21.389			13	127.159	32	1	7,69	-	-	
6	Huyện Đức Phổ	37.276			15	143.278	4	2	13,33	-	-	
III	**Huyện, TX vùng cao**	**324.476**			**67**	**227.482**	**182.925**	**6**	8,96	**61**	91,04	
1	Huyện Ba Tơ	113.670			20	59.027	49.770	1	5,00	19	95,00	
2	Huyện Minh Long	21.690			5	17.711	13.542	-	-	5	100,00	
3	Huyện Sơn Hà	75.192			14	77.114	67.095	3	21,43	11	78,57	
4	Huyện Sơn Tây	38.222			9	19.466	17.422	-	-	9	100,00	
5	Huyện Tây Trà	33.776			9	19.289	18.773	-	-	9	100,00	
6	Huyện Trà Bồng	41.926			10	34.875	16.323	2	20,00	8	80,00	
IV	**Huyện TX đồng bằng, huyện đảo**	**17.047**	-	-	**26**	**279.051**	**738**	-	-	-	-	
1	Thành phố Quảng Ngãi	16.015			23	260.252	738	-	-		-	
2	Huyện Lý Sơn	1.032			3	18.799	-	-	-		-	
	Tổng cộng	**515.269**	-	-	**184**	**1.268.688**	**187.887**	**22**	11,96	**61**	33,15	

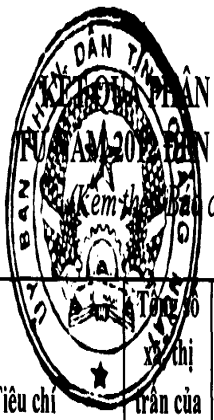

KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH THÔN, XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2015 THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2012/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số 56 /BC-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí	Tổng số xã, thị trấn của địa phương	Tổng số thôn bản của địa phương	Dân số		Dân tộc thiểu số		Kết quả được công nhận				Ghi chú
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số xã khu vực I/tổng số xã	Số xã khu vực II/tổng số xã	Số xã khu vực III/tổng số xã	Thôn ĐBKK/tổng số thôn	
	Năm 2012											
1	Huyện Bình Sơn	25	99	52.259	176.213	154	553	1/25	1/25		1/99	
2	Huyện Sơn Tịnh	11	106	46.673	188.375	4	14		3/11		4/106	
3	Huyện Tư Nghĩa	15	103	40.704	168.269	598	2.202	2/15		1/15	2/103	
4	Huyện Nghĩa Hành	12	84	23.462	90.712	260	980	3/12	2/12		4/84	
5	Huyện Mộ Đức	13	69	32.659	126.632	7	28	1/13				
6	Huyện Đức Phổ	15	91	35.420	142.288	-	-		215		391	
7	Huyện Ba Tơ	20	105	13.780	53.758	11.540	45.404		8/20	12/20	73/119	
8	Huyện Minh Long	5	43	4.595	16.700	3.501	12.357		1/5	4/5	21/43	
9	Huyện Sơn Hà	14	101	19.573	70.562	16.517	61.300		3/14	11/14	76/101	
10	Huyện Sơn Tây	9	42	4.889	18.312	4.462	16.775			9/9	39/42	
11	Huyện Tây Trà	9	37	4.362	18.254	4.229	17.823			9/9	37/37	
12	Huyện Trà Bồng	10	44	7.914	32.260	3.371	14.349	1/10	1/10	8/10	37/44	
13	Tp Quảng Ngãi	23	166	28.280	133.517	192	693					
14	Huyện Lý Sơn	3	6	5.176	18.581	-	-					
	Toàn tỉnh	**184**	**1.096**	**319.746**	**1.254.433**	**44.835**	**172.478**	**8/184**	**21/184**	**54/184**	**297/1110**	
	Năm 2015	**184**	**1.121**	**319.746**	**1.254.433**	**44.835**	**172.478**	**8/184**	**21/184**	**54/184**	**305/1121**	
	Trong đó biến động: Tăng		25								8	
	Giảm											

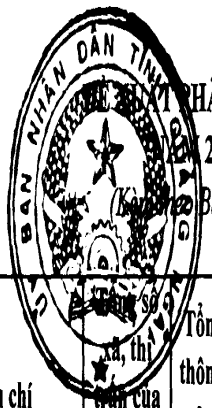

PHÂN ĐỊNH THÔN, XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
2016 THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2016/QĐ-TTg

(Kèm theo Báo cáo số 56 /BC-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí	Tổng số xã, thị trấn của địa phương	Tổng số thôn bản của địa phương	Dân số		Dân tộc thiểu số		Dự kiến đề xuất				Ghi chú
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số xã khu vực I/tổng số xã	Số xã khu vực II/tổng số xã	Số xã khu vực III/tổng số xã	Thôn ĐBKK/tổng số thôn	
1	Huyện Bình Sơn	25	99	55.440	177.302	184	681		2/25		1/99	
2	Huyện Sơn Tịnh	11	107	25.124	95.597	5	19	1/11	2/11		2/108	
3	Huyện Tư Nghĩa	15	103	35.827	128.333	692	2.408	1/15	1/15	1/15	2/103	
4	Huyện Nghĩa Hành	12	84	24.591	90.486	289	1.080		5		4/84	
5	Huyện Mộ Đức	13	69	34.604	127.159	7	32		1			
6	Huyện Đức Phổ	15	91	38.568	143.278	-	4	2/15				
7	Huyện Ba Tơ	20	119	15.906	59.027	13.269	49.770		10/20	10/20	64/119	
8	Huyện Minh Long	5	43	4.851	17.711	3.668	13.542		1/5	4/5	29/43	
9	Huyện Sơn Hà	14	101	20.807	77.114	17.570	67.095		9/14	5/14	50/101	
10	Huyện Sơn Tây	9	42	5.191	19.466	4.651	17.422			9/9	35/42	
11	Huyện Tây Trà	9	36	4.508	19.289	4.372	18.773			9/9	36/36	
12	Huyện Trà Bồng	10	55	8.656	34.875	3.789	16.323		2/10	8/10	43/55	
13	Tp Quảng Ngãi	23	166	65.945	260.252	205	738					
14	Huyện Lý Sơn	3	6	5.948	18.799	-	-					
	Toàn tỉnh	**184**	**1.121**	**345.966**	**1.268.688**	**48.701**	**187.887**	**4/184**	**33/184**	**46/184**	**266/1122**	